

Thích nghi ngôn ngữ của cô dâu Việt Nam di trú tại Hàn Quốc

Hà Thu Hường*

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa và làn sóng di cư quốc tế ở ạt hiện nay, việc hình thành xã hội đa chủng tộc, đa văn hóa là một xu thế không thể tránh khỏi tại bất cứ quốc gia nào trên thế giới. Thực tiễn này đặt ra yêu cầu về khả năng thích nghi toàn diện của người di trú tại quốc gia tiếp nhận, trong đó thích nghi văn hóa giữ vai trò then chốt. Thích nghi ngôn ngữ là một phạm trù quan trọng của thích nghi văn hóa, đặc biệt đối với người di trú khi phải tiếp cận, làm quen và hòa nhập vào một môi trường văn hóa – xã hội mới với nhiều khác biệt so với bối cảnh xuất thân. Việc đánh giá mức độ thích nghi ngôn ngữ của người di trú không chỉ phản ánh mức độ hòa nhập về mặt văn hóa, mà còn mang lại nhiều hàm ý trong việc hoạch định và điều chỉnh chính sách. Trên cơ sở dữ liệu khảo sát thực nghiệm 298 cô dâu Việt Nam di trú tại Hàn Quốc, nghiên cứu này phân tích, đánh giá thực trạng thích nghi ngôn ngữ của các cô dâu Việt Nam, đồng thời xem xét mức độ ảnh hưởng của các yếu tố liên quan và đưa ra đề xuất, kiến nghị phù hợp.

Từ khóa: thích nghi văn hóa; thích nghi ngôn ngữ; di trú kết hôn; cô dâu di trú; hòa nhập xã hội.

Ngày nhận: 03/11/2025; ngày chỉnh sửa: 10/12/2025 ngày chấp nhận đăng: 31/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2025.11.2b.8>

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, việc hình thành xã hội đa chủng tộc, đa văn hóa là một xu thế không thể tránh khỏi tại bất cứ quốc gia nào trên thế giới. Đây là kết quả tất yếu của làn sóng di cư quốc tế, vốn là hệ quả, đồng thời cũng là động lực tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu lao động trong quá trình tái cơ cấu kinh tế toàn cầu. Cùng với quá trình dịch chuyển quốc tế, sự va chạm giữa các nền

văn hóa diễn ra trên nhiều phương diện, trong nhiều bối cảnh hẹp (trong các công ty toàn cầu, gia đình đa văn hóa, lớp học đa văn hóa, v.v.) hay rộng (giữa các cộng đồng người tới từ các quốc gia khác nhau trong xã hội đa văn hóa). Nhờ vậy, bản sắc văn hóa ngày càng mang tính động nhiều hơn, và thích nghi văn hóa đã trở thành một hiện tượng thu hút nhiều sự quan tâm bàn luận của các nhà nghiên cứu.

Hàn Quốc, quốc gia có tỷ lệ sinh thấp và sự gia tăng nhanh chóng của người nhập cư trong thời gian qua, cũng đang từng bước chuyển mình trở thành một xã hội đa văn hóa. Theo số liệu được Bộ Hành chính An

* Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội;
email: amychan712@gmail.com

toàn Hàn Quốc công bố vào tháng 10 năm 2025, năm 2024 có 2.583.626 người nước ngoài cư trú dài hạn tại Hàn Quốc, chiếm 5,0% tổng dân số. Đây cũng là con số cao nhất kể từ năm 2006 là thời điểm bắt đầu công bố dữ liệu thống kê về người nước ngoài tại Hàn Quốc. Dân tộc Hàn Quốc còn được gọi với tên “Dân tộc độc nhất” (단일민족), thể hiện đặc trưng văn hóa đơn nhất (단일), coi trọng tính đồng nhất và bài trừ yếu tố ngoại lai (Nhật báo Hàn Quốc 2024). Tuy nhiên, sự gia tăng của số lượng người nhập cư và đặc biệt của các gia đình đa văn hóa (thông qua các cuộc hôn nhân quốc tế) khiến nền tảng đơn nhất này bị lung lay. Theo dữ liệu thống kê được công bố năm 2025, có 21.450 cuộc hôn nhân trong năm 2024 là hôn nhân đa văn hóa, chiếm 9,6% tổng số lượt đăng kí kết hôn trên toàn quốc, và tăng 5,0% (1.019 cuộc hôn nhân) so với năm 2023 (Cục Dữ liệu quốc gia 2025: 1). Sự thay đổi sang xã hội đa văn hóa của Hàn Quốc đang đi ngược lại với truyền thống đơn nhất văn hóa, tất yếu dẫn tới quá trình tiếp xúc và thích nghi văn hóa của những cá nhân - tập thể trong xã hội. Trong quá trình đó, tiếng Hàn chính là phương tiện, cũng là con đường đúng đắn nhất để người di trú có thể thâm nhập, hiểu và từng bước thích nghi với văn hóa Hàn Quốc, từ đó hòa nhập sâu sắc với xã hội Hàn Quốc.

Trong nghiên cứu này, “phụ nữ di trú theo diện kết hôn” (tiếng Hàn Quốc là 여성결혼이민자/결혼이주여성) là khái niệm dùng để chỉ người phụ nữ di trú tới Hàn Quốc với mục đích hôn nhân với nam giới Hàn Quốc. Khái niệm này tiếp cận đối tượng ở “toàn bộ các giai đoạn, từ giai đoạn trước khi nhập cảnh – khi người phụ nữ kết hôn tại quốc gia gốc, thực hiện đăng ký kết hôn và nộp hồ sơ xin visa, cho đến các giai đoạn nhập cảnh và cư trú tại Hàn Quốc, gia hạn thời gian lưu trú, và cuối cùng là đạt được tư cách thường trú hoặc nhập quốc tịch” (Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới 2009:1). Tùy từng trường

hợp cụ thể, trong nghiên cứu, phụ nữ di trú theo diện kết hôn còn được gọi bằng các tên gọi khác như *cô dâu di trú*, *cô dâu Việt Nam tại Hàn Quốc*... Do đặc thù của nhóm đối tượng này, tiếng Hàn bên cạnh vai trò là cầu nối giao tiếp còn là yếu tố quan trọng quyết định sự hòa nhập xã hội của họ ở các phương diện khác của cuộc sống. Về mặt pháp luật, theo quy định đăng ký nhập quốc tịch Hàn Quốc, khả năng tiếng Hàn là yếu tố đánh giá bắt buộc. Trong hoạt động kinh tế, đối với các cô dâu di trú muốn xin việc tại Hàn Quốc, ngoại trừ các công việc chân tay hay làm tại quán ăn, thì bất cứ công việc văn phòng (đặc biệt là Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa, Trung tâm phúc lợi, v.v.) hay công việc đi dạy (dạy đa văn hóa, dạy tiếng Hàn cho người Việt hay tiếng Việt cho người Hàn tại các trung tâm/trường học) đều được yêu cầu có bằng TOPIK¹ trong hồ sơ xin việc. Như vậy, thích nghi về ngôn ngữ là điều kiện tiên quyết và cũng là bắt buộc cho sự hòa nhập văn hóa nói riêng, hòa nhập xã hội nói chung của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Và việc đánh giá mức độ thích nghi ngôn ngữ của người di trú có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định mức độ hòa nhập về mặt văn hóa, mang lại nhiều hàm ý về chính sách. Với lý do như vậy, nghiên cứu này dựa trên kết quả khảo sát thực tế để đánh giá thực trạng thích nghi ngôn ngữ của các cô dâu di trú, đồng thời trên cơ sở phân tích dữ liệu thống kê để đưa ra các nhận định về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố khác nhau, từ đó có những đề xuất, kiến nghị phù hợp.

¹ TOPIK là kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Hàn được tổ chức hàng năm bởi Viện giáo dục quốc tế Quốc gia Hàn Quốc. TOPIK được dùng để đánh giá trình độ sử dụng tiếng Hàn như ngoại ngữ thứ hai của người học. Chứng chỉ này đánh giá các kỹ năng nghe, đọc, viết và nói của người học tiếng Hàn, riêng kiểm tra kỹ năng nói chỉ tổ chức tại Hàn Quốc. TOPIK đánh giá năng lực tiếng Hàn ở 6 bậc năng lực từ 1 đến 6.

2. Cơ sở lý luận

Thích nghi văn hóa là một quá trình phức hợp, phi tuyến tính, trong đó người di trú vừa có sự thích ứng chọn lọc với xã hội tiếp nhận, vừa duy trì các yếu tố văn hóa gốc (Gibson 2001). Trong lĩnh vực tâm lý học xuyên văn hóa, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa bối cảnh văn hóa và sự phát triển về hành vi cá nhân, trên cơ sở đó tìm hiểu những mô thức thích nghi vào bối cảnh xã hội mới của người di trú. Thích nghi văn hóa xã hội, theo Berry (1997), là sự thay đổi về văn hóa và bản sắc xảy ra trong quá trình hòa nhập xã hội ban đầu của người di trú tại quốc gia nơi họ di trú tới. Berry (1997: 25) đã đưa ra bốn chiến lược thích nghi và thích nghi văn hóa của người di trú tùy vào việc người di trú có muốn giữ gìn bản sắc văn hóa của mình hay không và có mong muốn tạo dựng các mối quan hệ tích cực với cộng đồng tiếp nhận hay không. Liên quan đến các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự thích nghi hoặc hòa nhập về mặt tâm lý, xã hội, văn hóa và kinh tế của người di trú, Berry (1997) đã chia thành cấp độ nhóm và cá nhân, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của các mối quan hệ xã hội ở cả hai chiều. Ở cấp độ nhóm, sự hỗ trợ xã hội từ cộng đồng trong các xã hội tại quốc gia họ định cư ảnh hưởng đến sự thích nghi. Nói cách khác, các mối quan hệ xã hội không chỉ đóng vai trò là yếu tố hỗ trợ cho người di trú trong quá trình thích nghi mà còn là nguồn lực có thể huy động để giải quyết các vấn đề gặp phải trong quá trình hòa nhập vào môi trường xã hội mới và có ý nghĩa như một yếu tố cốt lõi của chiến lược hòa nhập xã hội. Nguyễn Thu Vân (2021) tổng hợp quá trình thích nghi văn hóa là một quá trình đa chiều, phức tạp, chịu sự tác động của nhiều nhân tố đa dạng, trong đó có thể hệ thống hóa thành ba nhóm nhân tố tác động chính là nhóm nhân tố thuộc về cá nhân (bao gồm tuổi, giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn, v.v.); nhóm nhân

tổ cộng đồng (như đặc điểm dân cư, nghề nghiệp, thái độ của cộng đồng tiếp nhận); và nhóm nhân tố chính sách quốc gia.

Thích nghi ngôn ngữ là một phạm trù quan trọng của thích nghi văn hóa, đặc biệt là người di trú khi đến với một quốc gia hoàn toàn mới, phải làm quen và hòa nhập với nền văn hóa mới, với bối cảnh cuộc sống, xã hội khác biệt. Trong nền văn hóa của một quốc gia, giá trị của ngôn ngữ không chỉ dừng lại ở vai trò là công cụ để giao tiếp. Ngôn ngữ thể hiện tinh thần của dân tộc, cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ phản ánh tư duy logic của quốc dân (Kim và cộng sự 2019). Con người thông qua ngôn ngữ để tiếp cận, tương tác và hòa nhập với thế giới xung quanh. Khi trở nên quen thuộc với một ngôn ngữ nào đó, sẽ có thể hiểu được đời sống tinh thần, xúc cảm của con người quốc gia đó, và thông qua giao tiếp ngôn ngữ để kết nối về mặt tinh thần giữa cá nhân với cá nhân, đồng thời phát triển thế giới quan của chính mình.

Các nghiên cứu đi trước từng nhiều lần khẳng định tầm quan trọng của thích nghi ngôn ngữ trong hòa nhập nói chung của người di trú tại xã hội tiếp nhận. Chiswick và Miller (2001 : 2) chỉ ra rằng “năng lực ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng trong việc xác lập vị thế xã hội và kinh tế của người di trú. Việc hiểu rõ các yếu tố quyết định năng lực ngôn ngữ của người di trú có ý nghĩa then chốt trong việc lý giải các điều kiện ảnh hưởng đến mức độ an sinh kinh tế cũng như các khía cạnh khác của đời sống kinh tế, chính trị và xã hội tại quốc gia tiếp nhận”. Ager và Strang (2008) khi đưa ra khung hòa nhập của người di trú và người tị nạn gồm 10 lĩnh vực hội nhập, chia thành 4 nhóm chiều cạnh chính, đã đặc biệt nhấn mạnh vai trò của ngôn ngữ và tri thức văn hóa. Theo các tác giả, "tất cả các hướng tiếp cận phương pháp luận của nghiên cứu đều xác định những lĩnh vực then chốt của năng lực văn hóa được xem là cần thiết để hòa nhập

hiệu quả vào cộng đồng rộng lớn hơn. Chẳng hạn, khả năng nói được ngôn ngữ chính của cộng đồng sở tại luôn được xem là yếu tố trung tâm của quá trình hội nhập" (Ager và Strang 2008: 182). Năng lực ngôn ngữ thuộc nhóm "vốn con người" (human capital), đóng vai trò vừa hỗ trợ người di trú tiếp cận các dịch vụ xã hội, vừa là "điều kiện tiên quyết" để họ tham gia vào thị trường lao động, giáo dục và đời sống công dân. Bên cạnh đó, ngôn ngữ còn giúp xây dựng sự tin cậy và kết nối với cộng đồng địa phương, từ đó tạo ra "cửa ngõ" cho các dạng hòa nhập khác. Kwon và Im (2013) chỉ rõ năng lực giao tiếp bằng tiếng Hàn giúp phụ nữ di trú có thể trao đổi từ những câu chuyện đơn giản, thường nhật tới những chủ đề đa dạng và sâu sắc hơn khi đối thoại với người Hàn Quốc. Nhờ đó, người phụ nữ di trú có thể chủ động chia sẻ về văn hóa gốc đồng thời trở thành cầu nối giúp phụ nữ di trú tiếp nhận nhanh chóng văn hóa và các quy chuẩn sinh hoạt tại Hàn Quốc. Đặc biệt, sự bất đồng ngôn ngữ dẫn tới trở ngại về giao tiếp, trong quan hệ vợ chồng có thể khiến cặp đôi thiếu cơ hội hoặc từ bỏ việc đối thoại, làm sâu sắc hơn các mối bất hòa, căng thẳng (Lee 2012).

Liên quan đến tiêu chí đánh giá mức độ thích nghi ngôn ngữ, nghiên cứu của Esser (2006) đã xác định các khía cạnh cần đánh giá để rút ra kết luận về sự thành công của hội nhập trong lĩnh vực ngôn ngữ. Trước hết là năng lực ngôn ngữ (Language Competence) được hiểu là khả năng của người di trú trong việc sử dụng ngôn ngữ quốc gia tiếp nhận để phục vụ các mục đích xã hội và kinh tế. Tiếp đến là việc sử dụng ngôn ngữ trong thực tế (Language Use) phản ánh qua tương tác giữa hoạt động của người di trú và các điều kiện xã hội. Chiswick và Miller (2001) khi phân tích các yếu tố quyết định mức độ thành thạo và sử dụng ngôn ngữ chính thức (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp) của người nhập cư tại Canada

cũng đề cập tới vấn đề năng lực và sử dụng để đánh giá hiệu quả (Efficiency) của việc chuyển đổi từ tiếp xúc ngôn ngữ thành năng lực ngôn ngữ nội tại, đề hướng tới lợi ích trong tương lai (thu nhập cao, lợi ích phi tiền tệ từ việc tham gia vào đời sống xã hội, chính trị, văn hóa của quốc gia tiếp nhận, v.v.). Theo Kim (2012: 85), ngôn ngữ phải được hiểu là "giao tiếp toàn diện, bao gồm cả phong cách và cách thức sử dụng ngôn ngữ". Do đó các chương trình giáo dục ngôn ngữ không nên là các khóa đào tạo đơn phương và mang tính cưỡng chế, mà cần được thiết kế như một quá trình học tập hai chiều, có sự tham gia và phản hồi lẫn nhau.

Tại Việt Nam, phần lớn các công trình nghiên cứu đi trước về cô dâu Việt nam di trú tại Hàn Quốc đều tập trung vào trải nghiệm của cô dâu di trú, trong đó, quá trình làm quen và hòa nhập được đề cập tới khá nhiều, với một loạt các nghiên cứu về vấn đề thích ứng hay quá trình thích nghi với văn hóa Hàn Quốc của các tác giả người Việt Nam như Nguyễn Thủy Giang (2013) hay Hàn Quốc như Ahn (2009), Lee (2012). Tuy nhiên, các công trình này chủ yếu tập trung ở vấn đề thích nghi văn hóa nói chung, chưa đi vào từng khía cạnh cụ thể của văn hóa như ngôn ngữ, phong tục tập quán hay văn hóa đời sống, v.v. Nhằm tiếp cận vấn đề thích nghi văn hóa của các cô dâu Việt Nam di trú tại Hàn Quốc ở chiều sâu, trên cơ sở các nghiên cứu đi trước, nghiên cứu này tập trung đánh giá mức độ thích nghi về mặt ngôn ngữ ở hai khía cạnh: năng lực ngôn ngữ (thể hiện qua trình độ tiếng Hàn Quốc của các cô dâu) và mức độ sử dụng ngôn ngữ; đồng thời dựa trên lý thuyết về thích nghi của Berry để xác định ba cấp độ yếu tố ảnh hưởng là cấp độ cá nhân, gia đình và xã hội. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để người viết đưa ra những đề xuất không chỉ ở cấp độ cá nhân mà còn cả những khuyến nghị về mặt chính sách, hướng tới quá trình thích nghi tích cực với cuộc sống Hàn Quốc,

hướng tới xây dựng một xã hội đa văn hóa lành mạnh và bền vững cũng như cuộc sống ổn định cho người Việt Nam di trú nói chung tại quốc gia này.

3. Phương pháp và đối tượng nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập thông qua hai phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp khảo sát xã hội học (thông qua điều tra bảng hỏi) và phỏng vấn sâu. Cụ thể như sau:

Phương pháp khảo sát bảng hỏi: Người viết đã thực hiện điều tra bảng hỏi với đối tượng là nhóm phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn hiện đã và đang sinh sống trên toàn bộ lãnh thổ của Hàn Quốc. Do đặc trưng khó tiếp cận vì khoảng cách địa lý, nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện (tiếp cận đối tượng thông qua sự giới thiệu của các đầu mối Hội Phụ nữ Việt Nam tại Hàn Quốc và các Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa). Số mẫu hợp lệ đã thu thập và được sử dụng để thống kê là 298 phiếu. Quá trình khảo sát được thực hiện dưới hai hình thức: khảo sát online (thông qua google form) và điều tra bảng hỏi trực tiếp (thông qua việc gặp gỡ và đề nghị các phụ nữ tham gia khảo sát tại Hàn Quốc). Có hai thang đo chủ yếu được áp dụng là thang đo 4 cấp độ khi đánh giá trình độ tiếng Hàn của các cô dâu di trú (trong đó 1: hoàn toàn không biết tiếng Hàn, 2: trình độ tiếng Hàn sơ cấp, 3: trình độ tiếng Hàn trung cấp, 4: trình độ tiếng Hàn cao cấp); và thang đo Likert 5 cấp độ khi đánh giá mức độ sử dụng tiếng Hàn (thang đo chia 5 mức độ từ 1 đến 5, trong đó 1 tương đương với hoàn toàn không đồng ý; và 5 tương đương với hoàn toàn đồng ý với các chỉ báo đưa ra).

Phương pháp phỏng vấn sâu: Người viết đã thực hiện phỏng vấn sâu với 37 cô dâu Việt Nam di trú tại Hàn Quốc (online qua

zoom). Phần lớn các cô dâu di trú này đã di trú ở Hàn Quốc từ 5 năm trở lên, do đó đã duy trì một khoảng thời gian định cư nhất định, đủ để đóng góp mức độ hòa nhập xã hội ở các chiều cạnh khác nhau.

Quá trình phân tích và xử lý dữ liệu: Dữ liệu khảo sát nằm trong khuôn khổ một nghiên cứu về hòa nhập xã hội trong nhiều phương diện cuộc sống của phụ nữ Đông Nam Á di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc của người viết. Tuy nhiên, người viết chỉ lựa chọn và phân tích những dữ liệu nhất định liên quan tới mục đích nghiên cứu của bài viết là thích nghi ngôn ngữ của các cô dâu người Việt Nam di trú tại Hàn Quốc. Dữ liệu thu được từ khảo sát được làm sạch và thống kê bằng phần mềm SPSS 26. Do đây là nghiên cứu hỗn hợp, người viết chủ yếu tập trung khai thác số liệu thống kê các biến để làm rõ thực trạng hòa nhập xã hội của cô dâu di trú, số liệu phân tích chủ yếu là tần suất (tỷ lệ %) và điểm trung bình (mean). Đối với quá trình phân tích các yếu tố ảnh hưởng, nghiên cứu không thiết lập mô hình hồi quy, mà tập trung khai thác phân tích bảng chéo (cross-tabulation) kết hợp với các chỉ số thống kê như giá trị p (p-value), giá trị t (t-value) và hệ số tương quan Pearson nhằm xác định những yếu tố có ý nghĩa tác động về mặt thống kê. Trong quá trình phân tích, bên cạnh dữ liệu thống kê định lượng, ở một số nội dung nhất định, nghiên cứu cũng sử dụng cả dữ liệu phỏng vấn sâu để minh chứng và lý giải cụ thể mức độ cũng như cơ chế tác động của từng yếu tố.

3.2. Đối tượng nghiên cứu và khách thể nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là thực trạng thích nghi ngôn ngữ của cô dâu di trú người Việt Nam tại Hàn Quốc, tập trung ở hai khía cạnh: tình hình và yếu tố ảnh hưởng. Để làm rõ tình hình thích nghi ngôn ngữ của các cô dâu di trú, người viết tập trung phân tích dữ liệu thống kê liên quan tới một số chỉ báo

như năng lực tiếng Hàn hay mức độ sử dụng tiếng Hàn trong cuộc sống thường ngày. Yếu tố ảnh hưởng được tập trung ở một số nhóm yếu tố cá nhân (độ tuổi, thời gian cư trú, v.v.), mối quan hệ với gia đình và mạng lưới xã hội của nhóm đối tượng khảo sát.

Khách thể nghiên cứu là các cô dâu người Việt Nam di trú hiện đang sinh sống tại Hàn Quốc tham gia khảo sát. Cụ thể, về quê quán tại Việt Nam, nhóm đối tượng khảo sát đến từ các tỉnh, thành trên cả nước, trong đó, các địa phương có tỷ lệ phụ nữ di trú cao hơn có xu hướng nằm ở vùng đồng bằng Bắc Bộ (như Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh, Hà Nội) và đồng bằng sông Cửu Long (như Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang). Về nơi cư trú tại Hàn Quốc, nhóm mẫu tham gia phỏng vấn cũng sinh sống tập trung ở hai khu vực lớn nhất Hàn Quốc là khu vực thủ đô (bao gồm Seoul, Incheon và Gyeonggi-do) và Busan. Về độ tuổi, các phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc tham gia khảo sát có độ tuổi khá đa dạng, trong đó tập trung chủ yếu trong nhóm từ 21 đến dưới 40 tuổi. Thời gian cư trú tại Hàn Quốc của nhóm mẫu trải dài từ dưới 3 năm tới trên 20 năm. Về trình độ học vấn trước khi di trú, phần lớn phụ nữ có học vấn từ trung học phổ thông trở xuống. Về trình độ tiếng Hàn trước khi sang Hàn Quốc, gần 1/3 phụ nữ (32,7%) không biết tiếng Hàn, trong khi 51,5% chỉ đạt trình độ sơ cấp. Như vậy, về tổng thể, 298 mẫu khảo sát của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc vẫn phản ánh một cộng đồng phụ nữ đa dạng về địa lý xuất thân, độ tuổi, thời gian cư trú, học vấn và trình độ ngôn ngữ.

3.3. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế, trong đó hạn chế lớn nhất liên quan đến phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên trong quá trình khảo sát. 298 phụ nữ tham gia khảo sát sinh sống tập trung ở hai khu vực lớn nhất Hàn Quốc là khu vực thủ đô (bao

gồm Seoul, Incheon và Gyeonggi-do) và Busan. Các tỉnh, thành khác có số cô dâu tham gia khảo sát khá thấp, cá biệt có 6 địa phương có số cô dâu chỉ một đến hai người. Điều này dẫn đến việc kết quả khảo sát có thể chưa phản ánh đầy đủ sự đa dạng về bối cảnh sinh sống và trải nghiệm của toàn bộ nhóm phụ nữ di trú. Ngoài ra, việc người tham gia tự đánh giá năng lực tiếng Hàn cũng tiềm ẩn nguy cơ sai lệch do yếu tố chủ quan. Sự khác biệt giữa cảm nhận cá nhân và năng lực ngôn ngữ thực tế có thể ảnh hưởng đến độ tin cậy của một số kết luận được rút ra. Những hạn chế này sẽ được tác giả khắc phục trong các nghiên cứu về sau, với phạm vi khảo sát mở rộng hơn nhằm tăng khả năng khái quát hóa cho toàn bộ nhóm dân cư mục tiêu, đồng thời cân nhắc thiết kế bảng hỏi có tích hợp một số câu hỏi đánh giá năng lực tiếng Hàn. Những hạn chế nêu trên, đồng thời cũng là gợi ý hướng triển khai ở cấp độ chuyên sâu, tích hợp nội dung chuyên môn về mặt ngôn ngữ cho các nghiên cứu về sau.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng thích nghi ngôn ngữ của cô dâu di trú

4.1.1. Trình độ tiếng Hàn

Tiếng Hàn đóng vai trò quan trọng trong quá trình hòa nhập xã hội của người phụ nữ di trú theo diện kết hôn ở các phương diện khác của cuộc sống tại Hàn Quốc. Dữ liệu phỏng vấn sâu cho thấy, phần lớn các cô dâu, đặc biệt là cô dâu di trú kết hôn theo diện mai mối đều gặp khó khăn do năng lực tiếng Hàn khi mới nhập cảnh vào Hàn Quốc.

“Ở Việt Nam chị có học tiếng Hàn, nhưng mà sang Hàn nó khác lắm. Mấy câu mình học trên lớp, người Hàn nói họ không dùng. Vì vậy, chị phải mất 6 tháng để có thể giao tiếp được trong cuộc sống thường

ngày” (Người phỏng vấn 15, 49 tuổi, sống ở Seoul hiện đang là tư vấn viên Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa, phỏng vấn online qua zoom ngày 7/12/2024).

“Em học tiếng Hàn 7 tháng ở Việt Nam nên qua Hàn đỡ áp lực về tiếng. Nhưng mà em ở Busan nên lại gặp vấn đề về tiếng địa phương. Do khi ở Việt Nam thì em học tiếng Hàn chuẩn, còn Busan thì lại dùng phương ngữ nên nhiều khi em không nghe được họ nói gì. Thấy vậy, chồng em cho em đi học nhiều ở Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa, chỉ 1 tuần 1 buổi thôi. Nhưng sau khi học 6 tháng thì em mới thấy ổn hơn trong giao tiếp” (Người phỏng vấn 22, 36 tuổi, sống ở Busan hiện đang buôn bán online, phỏng vấn online qua zoom ngày 10/12/2024).

“Khi mới sang, gia đình nhà chồng có 2 anh em. Chị vẫn nhớ sau khi chị sang được 1,2 tháng, khi đó cả gia đình ngồi nói chuyện ở phòng khách. Vì chị không nói, giao tiếp được nên cảm thấy bức bối, như lạc loài, vì vậy bỏ vào phòng” (Người phỏng vấn 19, 36 tuổi, sống ở Seoul hiện đang làm phiên dịch tự do, phỏng vấn online qua zoom ngày 9/12/2024).

Dù vậy, đa số người được phỏng vấn cho thấy sự tiến bộ rõ rệt về trình độ tiếng Hàn,

thể hiện qua sự thay đổi của mức điểm đánh giá về năng lực ngôn ngữ. Theo điều tra của Viện Nghiên cứu Chính sách phụ nữ Hàn Quốc (2021), năng lực tiếng Hàn của người di trú theo diện kết hôn chỉ đạt 3,87 điểm trên thang 5 điểm. Theo từng năng lực cụ thể, nghe là kỹ năng có điểm cao nhất (4,01 điểm), tiếp đó là kỹ năng nói (3,95 điểm), kỹ năng đọc (3,85 điểm) và cuối cùng là kỹ năng viết (3,69 điểm). Theo quốc tịch, người Hàn gốc Trung có năng lực tiếng Hàn tốt nhất (đạt điểm bình quân 4,52 điểm), tiếp đó là người di trú theo diện kết hôn đến từ Đài Loan - Hồng Kông (4,37 điểm), người Trung Quốc (4,04 điểm). Người di trú theo diện kết hôn đến từ Philippines và Việt Nam đều có mức điểm thấp hơn mức trung bình 3,87; lần lượt là 3,29 điểm và 3,31 điểm. Để đánh giá trình độ tiếng Hàn cũng như sự thay đổi trong trình độ tiếng Hàn trước và sau khi nhập cảnh của các cô dâu di trú, người viết đã thực hiện so sánh giá trị Mean trình độ tiếng Hàn, trong đó giá trị nhỏ nhất 1 tương đương với không biết tiếng Hàn, và 4 tương đương với trình độ cao cấp (các câu trả lời khác đã được loại bỏ nhằm đảm bảo tính khách quan trong quá trình so sánh). Kết quả thu được như sau.

Bảng 1: Trình độ tiếng Hàn trước khi nhập cảnh và hiện tại của cô dâu di trú

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Trình độ tiếng Hàn trước khi sang Hàn Quốc	290	1,00	4,00	1,8552	0,78020
Trình độ tiếng Hàn hiện tại	293	1,00	4,00	2,7474	0,83031
N	287				

(Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu)

Kết quả cho thấy các cô dâu Việt Nam di trú sang Hàn Quốc có khả năng sử dụng tiếng Hàn ở mức sơ cấp hoặc trung cấp, với mức điểm trung bình là 2,75/4 điểm, phản ánh trình độ tiếng Hàn hiện tại ở trình độ trung cấp (tương đương TOPIK 3-4). Độ

lệch chuẩn ở mức 0,83 cho thấy năng lực tiếng Hàn khá đồng đều giữa các nhóm đối tượng. Mức điểm trung bình này cho thấy năng lực tiếng Hàn có thể đảm bảo khả năng giao tiếp nhất định trong cuộc sống thường nhật, và có vốn tri thức về văn hóa ngôn ngữ

vừa đủ để hiểu về đời sống cũng như con người Hàn Quốc. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề phát sinh do bất đồng ngôn ngữ, và là bước đầu tiên để cô dâu di trú có thể hòa nhập với văn hóa và xã hội Hàn Quốc. Trong đó, tỷ lệ nhóm đạt trình độ sơ và trung cấp (theo thống kê mô tả đạt 73,9%) phản ánh một mức độ phổ biến tương đối của năng lực tiếng Hàn cơ bản đến trung bình trong cộng đồng phụ nữ di trú.

Bên cạnh đó, dữ liệu thống kê cũng cho thấy trình độ tiếng Hàn của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn đã được cải thiện rõ rệt sau khi sinh sống tại Hàn Quốc. Trước khi di trú, điểm trung bình về trình độ tiếng Hàn là 1,86 (SD = 0,78), trong khi ở

thời điểm khảo sát hiện tại, điểm trung bình đã tăng lên 2,75 (SD = 0,83), mức chênh lệch trung bình là 0,89 điểm, cho thấy sự tiến bộ đáng kể về khả năng ngôn ngữ sau khi định cư. Như vậy, có thể đánh giá các cô dâu di trú đều nhận thức khá rõ về tầm quan trọng của ngôn ngữ, và đa phần có ý thức nâng cao năng lực tiếng của bản thân. Điều này cũng cho thấy quá trình thích nghi ngôn ngữ của các cô dâu di trú được thực hiện tích cực và có sự chủ động từ chính bản thân các phụ nữ.

Năng lực tiếng Hàn theo từng kỹ năng cụ thể được đánh giá theo 6 bậc từ 1 đến 6, tương đương với 6 bậc năng lực trong phần thi TOPIK. Kết quả được trình bày trong Bảng dưới đây.

Bảng 2: Trình độ tiếng Hàn hiện tại theo từng kỹ năng cụ thể

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Kỹ năng Nghe	290	1,00	6,00	3,1828	1,53766
Kỹ năng Nói	291	1,00	6,00	3,0309	1,51626
Kỹ năng Đọc	290	1,00	6,00	3,1586	1,53698
Kỹ năng Viết	290	1,00	6,00	2,7379	1,43617

(Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu)

Kết quả khảo sát cho thấy trình độ tiếng Hàn của các cô dâu Việt Nam di trú có sự khác biệt giữa các kỹ năng cụ thể. Trong đó, kỹ năng nghe có điểm trung bình cao nhất (Mean = 3,18, SD = 1,54), phản ánh khả năng tiếp nhận ngôn ngữ qua tiếp xúc hằng ngày (giao tiếp trong gia đình, sinh hoạt cộng đồng hay qua các phương tiện truyền thông) được cải thiện đáng kể sau quá trình sinh sống tại Hàn Quốc. Kỹ năng đọc cũng đạt điểm trung bình khá cao (Mean = 3,16, SD = 1,54), cho thấy phần lớn người tham gia khảo sát có khả năng hiểu các tài liệu viết ở mức độ cơ bản đến trung bình, như bảng thông báo, tin nhắn hoặc văn bản hành chính đơn giản. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn cao cho thấy mức độ không đồng đều về

năng lực đọc giữa các cá nhân. Kỹ năng nói có điểm trung bình thấp hơn (Mean = 3,03, SD = 1,52), phản ánh một phần khó khăn trong khả năng diễn đạt và giao tiếp bằng tiếng Hàn. Đáng chú ý, kỹ năng viết là yếu nhất trong bốn kỹ năng được khảo sát, với điểm trung bình chỉ đạt (Mean = 2,74, SD = 1,44). Viết là kỹ năng đòi hỏi kiến thức ngôn ngữ bài bản và khả năng vận dụng linh hoạt ngữ pháp, điều mà nhiều phụ nữ di trú chưa có điều kiện tiếp cận đầy đủ. Đây là kỹ năng quan trọng trong việc hoàn thành các thủ tục hành chính, tìm kiếm việc làm, hoặc học lên cao, do đó cần được đặc biệt chú trọng trong các chương trình hỗ trợ hội nhập và đào tạo ngôn ngữ. Nhìn chung, kết quả phân tích cho thấy phụ nữ Việt Nam di trú

theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có các kỹ năng tiếp nhận (nghe, đọc) có xu hướng phát triển tốt hơn so với các kỹ năng sản sinh (nói, viết).

4.1.2. Sử dụng tiếng Hàn trong cuộc sống hàng ngày

Một chỉ báo khác của thích nghi ngôn ngữ của cô dâu di trú chính là mức độ sử dụng tiếng Hàn trong đời sống hàng ngày. Để đưa ra được những đánh giá cụ thể trong

lĩnh vực này, người viết đã thực hiện khảo sát và đánh giá mức độ sử dụng tiếng trong cuộc sống thường ngày. Khảo sát đánh giá được thực hiện ở 5 chỉ báo liên quan đến hành vi và khả năng sử dụng ngôn ngữ. Thang đo được sử dụng là thang Likert theo 5 mức độ phù hợp trong đó 1: hoàn toàn không đồng ý; 5: hoàn toàn đồng ý). Kết quả thu được như sau.

Bảng 3: Mức độ sử dụng tiếng Hàn của cô dâu di trú

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tôi sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ của mình	295	1,00	5,00	3,1017	1,25214
Tôi thường nói tiếng Hàn khi ở nhà	294	1,00	5,00	3,2823	1,30576
Khi tôi nói đùa, tôi sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ của mình	294	1,00	5,00	3,2721	1,22018
Tôi có thể suy nghĩ bằng tiếng Hàn cũng tốt như bằng tiếng mẹ đẻ của mình	293	1,00	5,00	2,9147	1,20624
Tôi không gặp khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ (như vấn đề về chữ Hán hoặc từ nước ngoài được sử dụng ở Hàn Quốc)	293	1,00	5,00	2,9659	1,19597

(Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu)

Với các phát biểu về mức độ sử dụng tiếng Hàn, kết quả phân tích cho thấy, mức độ sử dụng tiếng Hàn của người tham gia khảo sát ở mức trung bình khá. Phát biểu "Tôi thường nói tiếng Hàn khi ở nhà" có điểm trung bình cao nhất ($M = 3,28$, $SD = 1,31$), cho thấy phần lớn phụ nữ di trú có xu hướng sử dụng tiếng Hàn trong sinh hoạt gia đình cho thấy sự hòa nhập ngôn ngữ trong không gian riêng tư. Tương tự, phát biểu "Khi tôi nói đùa, tôi sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ của mình" cũng ghi nhận điểm trung bình cao ($M = 3,27$, $SD = 1,22$), phản ánh sự linh hoạt trong việc lựa chọn ngôn ngữ, đặc biệt trong các tình huống giao tiếp thân mật. Phát biểu "Tôi sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ của mình" có điểm

trung bình là 3,10 ($SD = 1,25$), cho thấy xu hướng chuyển dịch ngôn ngữ đang diễn ra, dù mức độ chưa quá rõ nét. Trong khi đó, mức độ nội hàm hóa tiếng Hàn biểu hiện qua khả năng suy nghĩ bằng tiếng Hàn – ở mức thấp hơn ($M = 2,91$, $SD = 1,21$). Điều này cũng cho thấy mặc dù phụ nữ di trú có thể sử dụng tiếng Hàn trong giao tiếp hàng ngày, nhưng khả năng xử lý ngôn ngữ ở cấp độ nhận thức sâu vẫn còn hạn chế. Cuối cùng, với phát biểu "Tôi không gặp khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ (như vấn đề về chữ Hán hoặc từ nước ngoài được sử dụng ở Hàn Quốc)" có điểm trung bình chỉ ở mức 2,97 ($SD = 1,20$), cho thấy rằng nhiều người vẫn gặp trở ngại khi tiếp cận các yếu tố ngôn ngữ phức tạp trong tiếng Hàn. Đây không

đơn thuần chỉ là vấn đề học ngoại ngữ, mà còn liên quan đến phạm trù ngôn ngữ văn hóa, đòi hỏi những hiểu biết sâu sắc hơn về văn hóa truyền thống, thể giới quan của người Hàn Quốc. Điều này cũng cho thấy rào cản trong việc tiếp cận các tài liệu chính thức, truyền thông, hoặc trong giao tiếp với người bản địa ở các ngữ cảnh đòi hỏi trình độ cao hơn. Như vậy, kết quả cho thấy phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc đã đạt được mức độ sử dụng tiếng Hàn tương đối thường xuyên trong sinh hoạt hàng ngày, đặc biệt trong không gian gia đình và giao tiếp thân mật, tức mức độ đồng hóa về mặt ngôn ngữ tương đối cao. Tuy nhiên, việc sử dụng tiếng Hàn như một công cụ tư duy và khả năng xử lý các yếu tố ngôn ngữ phức tạp vẫn còn là thách thức.

4.2. Yếu tố ảnh hưởng tới thích nghi ngôn ngữ của cô dâu di trú

Nghiên cứu của Berry và cộng sự (2002) đã chia các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình thích nghi của người di trú thành cấp độ nhóm và cá nhân, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của các mối quan hệ xã hội ở cả hai chiều. Trên cơ sở nghiên cứu của Berry và kết quả phân tích dữ liệu thống kê, nghiên cứu này xác định một số yếu tố có tác

động đáng kể tới thích nghi ngôn ngữ của các cô dâu di trú bao gồm nhóm yếu tố thuộc cấp độ cá nhân (thời gian cư trú, trình độ học vấn, tình trạng việc làm) và nhóm yếu tố thuộc cấp độ nhóm (các mối quan hệ gia đình và quan hệ xã hội).

4.2.1. Thời gian cư trú

Kết quả so sánh giá trị Mean thể hiện mức độ sử dụng tiếng Hàn theo thời gian cư trú cho thấy thời gian cư trú có ảnh hưởng rõ rệt đến mức độ sử dụng tiếng Hàn. Phân tích giá trị trung bình cho thấy rằng mức độ sử dụng tiếng Hàn có xu hướng tăng dần theo thời gian cư trú. Những người cư trú dưới 3 năm có mức sử dụng tiếng Hàn thấp nhất, thể hiện sự phụ thuộc vào ngôn ngữ mẹ đẻ và những khó khăn trong việc sử dụng tiếng Hàn trong giao tiếp hàng ngày hoặc trong tư duy. Trong khi đó, nhóm cư trú trên 21 năm có điểm trung bình cao nhất ở tất cả các tiêu chí. Đáng chú ý, sự gia tăng không diễn ra hoàn toàn tuyến tính: nhóm cư trú từ 6 đến 10 năm và 11 đến 15 năm có mức tăng ổn định nhưng chậm hơn so với giai đoạn sau 16 năm. Điều này cho thấy rằng sự thành thạo ngôn ngữ không chỉ phụ thuộc vào thời gian mà còn vào sự chủ động và điều kiện sống - xã hội đi kèm.

Bảng 4: So sánh giá trị Mean về mức độ sử dụng tiếng Hàn của cô dâu di trú theo thời gian cư trú

	3 năm trở xuống	Từ 4 năm đến 5 năm	Từ 6 năm đến 10 năm	Từ 11 năm đến 15 năm	Từ 16 năm đến 20 năm	Từ 21 năm trở lên
Tôi sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ của mình	2,65	2,96	3,28	3,00	3,37	3,72
Tôi thường nói tiếng Hàn khi ở nhà	3,19	2,96	3,27	3,24	3,45	3,94
Khi tôi nói đùa, tôi sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ của mình	2,81	3,12	3,40	3,30	3,58	3,83
Tôi có thể suy nghĩ bằng tiếng Hàn cũng tốt như bằng tiếng mẹ đẻ của mình	2,26	2,76	2,96	3,06	3,35	3,78
Tôi không gặp khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ (như vấn đề về chữ Hán hoặc từ nước ngoài được sử dụng ở Hàn Quốc)	2,97	3,08	2,923	2,93	3,05	3,00

(Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu)

4.2.2. Trình độ học vấn

Theo dữ liệu khảo sát, kết quả so sánh giá trị Mean cho thấy, có mối liên hệ tích cực giữa trình độ học vấn và mức độ sử dụng ngôn ngữ tiếng Hàn. Có thể quan sát trong Bảng 5 dưới đây, điểm trung bình của các chỉ báo liên quan đến việc sử dụng tiếng

Hàn (gồm: sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ, nói tiếng Hàn ở nhà, sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ khi nói đùa, khả năng suy nghĩ bằng tiếng Hàn, và không gặp khó khăn với đặc điểm ngôn ngữ Hàn) tăng dần theo trình độ học vấn.

Bảng 5: So sánh giá trị Mean về mức độ sử dụng tiếng Hàn Quốc của cô dâu di trú theo trình độ học vấn

	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp trung học cơ sở	Tốt nghiệp trung học phổ thông	Tốt nghiệp cao đẳng	Tốt nghiệp đại học	Tốt nghiệp sau đại học	Khác
Tôi sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ của mình	2,63	2,71	3,09	3,19	3,25	3,83	2,83
Tôi thường nói tiếng Hàn khi ở nhà	2,50	3,20	3,22	3,56	3,25	3,83	3,33
Khi tôi nói đùa, tôi sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ của mình	2,71	3,28	3,24	3,25	3,48	2,33	3,67
Tôi có thể suy nghĩ bằng tiếng Hàn cũng tốt như bằng tiếng mẹ đẻ của mình	2,29	2,68	2,87	3,04	3,13	2,83	2,83
Tôi không gặp khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ (như vấn đề về chữ Hán hoặc từ nước ngoài được sử dụng ở Hàn Quốc)	3,43	2,50	2,82	3,12	3,23	3,83	3,17

(Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu)

Phân tích chi tiết cho thấy, ở nhóm có học vấn từ cao đẳng trở lên, mức độ sử dụng tiếng Hàn trong đời sống hàng ngày, đặc biệt trong bối cảnh gia đình và giao tiếp phi hình thức, cao hơn rõ rệt. Ví dụ, nhóm sau đại học có mức độ sử dụng tiếng Hàn cao hơn tiếng mẹ đẻ ($M = 3,83$) và thường xuyên nói tiếng Hàn tại nhà ($M = 3,83$). Trong khi đó, nhóm tốt nghiệp tiểu học có mức điểm tương ứng là 2,63 và 2,50. Một chỉ báo đáng chú ý khác là khả năng suy nghĩ bằng tiếng Hàn tương đương với tiếng mẹ đẻ, phản ánh mức độ "nội hóa văn hóa" sâu hơn, cũng tăng theo trình độ học vấn, với mức điểm trung bình tăng từ 2,29 ở nhóm tốt nghiệp tiểu học lên 3,13 ở nhóm

đại học. Tuy nhiên, với phát biểu "sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ khi nói đùa", nhóm sau đại học có điểm thấp hơn, có thể phản ánh xu hướng sử dụng tiếng Hàn thuần túy thay vì pha trộn ngôn ngữ, do mức độ thành thạo cao hơn. Bên cạnh đó, nhóm tốt nghiệp tiểu học lại có điểm trung bình cao ở chỉ báo "không gặp khó khăn về ngôn ngữ" ($M = 3,43$), cao hơn cả nhóm đại học và sau đại học, điều này có thể phản ánh khác biệt trong kỳ vọng chủ quan hơn là năng lực thực tế.

4.2.3. Tình trạng việc làm

Tình trạng việc làm đề cập tới việc người phụ nữ di trú theo diện kết hôn có tham gia

hoạt động kinh tế, tức có công việc tạo thu nhập hay không. Kết quả so sánh giá trị Mean cũng như kiểm định t-value được trình bày trong Bảng 4 dưới đây giữa hai nhóm phụ nữ *có đi làm* và *không đi làm* cho thấy

có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (hệ số tương quan $p < 0,05$) ở hai khía cạnh: sử dụng tiếng Hàn trong tình huống phi chính thức; khả năng tư duy bằng tiếng Hàn.

Bảng 6: So sánh giá trị Mean về mức độ sử dụng tiếng Hàn Quốc của cô dâu di trú theo tình trạng công việc

	Tình trạng công việc của cô dâu	N	Mean	Std. Deviation	Sig. (2-tailed)
Tôi sử dụng tiếng Hàn nhiều hơn tiếng mẹ đẻ của mình	Không đi làm	85	2,9412	1,32155	0,177
	Có đi làm	210	3,1667	1,22018	
Tôi thường nói tiếng Hàn khi ở nhà	Không đi làm	86	3,2674	1,33218	0,901
	Có đi làm	208	3,2885	1,29788	
Khi tôi nói đùa, tôi sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ của mình	Không đi làm	86	3,0233	1,24595	0,027
	Có đi làm	208	3,3750	1,19732	
Tôi có thể suy nghĩ bằng tiếng Hàn cũng tốt như bằng tiếng mẹ đẻ của mình	Không đi làm	86	2,5465	1,20447	0,001
	Có đi làm	207	3,0676	1,17633	
Tôi không gặp khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ (như vấn đề về chữ Hán hoặc từ nước ngoài được sử dụng ở Hàn Quốc)	Không đi làm	85	2,8824	1,28556	0,466
	Có đi làm	208	3,0000	1,15888	

(Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu)

Ở khía cạnh Sử dụng tiếng Hàn trong tình huống phi chính thức, phụ nữ *có đi làm* sử dụng tiếng Hàn khi nói đùa nhiều hơn so với nhóm *không đi làm* (Mean = 3,38 so với 3,02; $p = 0,024$). Điều này cho thấy nhóm có việc làm có xu hướng linh hoạt hơn trong việc sử dụng tiếng Hàn trong các ngữ cảnh không trang trọng, thể hiện mức độ "thân thuộc" hơn với ngôn ngữ này. Với khả năng tư duy bằng tiếng Hàn, nhóm *có đi làm* cho thấy khả năng tư duy bằng tiếng Hàn tốt hơn rõ rệt (Mean = 3,07 so với 2,55; $p = 0,001$). Đây là một chỉ báo sâu sắc cho thấy việc sử dụng ngôn ngữ trong môi trường lao động không chỉ giúp tăng cường kỹ năng giao tiếp mà còn ảnh hưởng đến cách thức xử lý và tổ chức tư duy ngôn ngữ của người học. Dù mức độ đồng thuận trung bình vẫn còn thấp, sự chênh lệch đáng kể giữa hai nhóm phản ánh rằng lao động không chỉ giúp tăng cường khả năng ngôn ngữ mà còn có thể

đóng vai trò trong việc tái định hình bản sắc và nâng cao cảm giác được tiếp nhận về mặt văn hóa. Ngoài hai khía cạnh nói trên, các biến còn lại như việc sử dụng tiếng Hàn tại nhà, gặp khó khăn ngôn ngữ không cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa hai nhóm ($p > 0,05$). Điều này hàm ý rằng trong khi việc làm có ảnh hưởng nhất định đến sự hòa nhập ngôn ngữ và bản sắc, thì việc thích nghi với các khía cạnh văn hóa đời sống lại phụ thuộc nhiều hơn vào thời gian cư trú, kinh nghiệm cá nhân hoặc các yếu tố gia đình. Dù vậy, kết quả phân tích khẳng định rằng tình trạng công việc là một yếu tố trung gian quan trọng thúc đẩy mức độ thích nghi văn hóa, đặc biệt qua kênh ngôn ngữ và bản sắc cá nhân.

4.2.4. Quan hệ gia đình

Để xác nhận quan hệ tương quan giữa các mối quan hệ trong gia đình (bao gồm quan hệ với chồng và gia đình nhà chồng)

với mức độ hòa nhập về văn hóa của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, người viết đã thực hiện phân tích thông qua hệ số tương quan Pearson. Giá trị

$p < 0,05$ cho thấy mối tương quan có ý nghĩa thống kê, trong đó $p < 0,01$ thể hiện mức độ tương quan rất cao.

Bảng 7: Kết quả kiểm định hệ số tương quan Pearson giữa mức độ sử dụng ngôn ngữ của cô dâu di trú với các mối quan hệ gia đình

		Mối quan hệ với chồng	Mối quan hệ với gia đình nhà chồng
Tôi thường nói tiếng Hàn khi ở nhà	Pearson Correlation	0,234**	0,249**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000
	N	294	289
Khi tôi nói đùa, tôi sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ của mình	Pearson Correlation	0,098	0,148*
	Sig. (2-tailed)	0,093	0,012
	N	294	289
Tôi có thể suy nghĩ bằng tiếng Hàn cũng tốt như bằng tiếng mẹ đẻ của mình	Pearson Correlation	0,152**	0,109
	Sig. (2-tailed)	0,009	0,064
	N	293	288
Tôi không gặp khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ (như vấn đề về chữ Hán hoặc từ nước ngoài được sử dụng ở Hàn Quốc)	Pearson Correlation	0,188**	0,153**
	Sig. (2-tailed)	0,001	0,009
	N	293	288

(Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu)

Kết quả kiểm định Pearson cho thấy rằng một số khía cạnh của hòa nhập văn hóa có mối tương quan tuyến tính đáng kể với chất lượng mối quan hệ gia đình. Cụ thể, mức độ sử dụng tiếng Hàn trong sinh hoạt gia đình – chẳng hạn như việc thường xuyên sử dụng tiếng Hàn tại nhà – cũng có mối tương quan đáng kể với mối quan hệ với chồng ($r = 0,234$, $p < 0,001$) và với gia đình chồng ($r = 0,249$, $p < 0,001$). Đa số các mối tương quan này (3/4 chỉ báo) có giá trị $p < 0,01$, cho thấy mức ý nghĩa cao. Tác động của yếu tố gia đình đối với quá trình thích nghi ngôn ngữ của các cô dâu di trú được làm rõ hơn thông qua một số chia sẻ trong quá trình phỏng vấn sâu.

"Nhà chồng em có 6 chị em 3 trai 3 gái. Chồng em là người hiếu thảo, muốn lấy vợ để ở với bố mẹ và chăm sóc bố mẹ. (...) Ngay từ lúc mới sang, chồng em đã yêu cầu

em cần tập trung học giỏi tiếng Hàn và máy tính; động viên em tham gia nhiều hoạt động của trung tâm. Nhờ vậy, em mới có thể nhanh chóng nói tốt tiếng Hàn và hòa nhập với cuộc sống." (Người phỏng vấn 13, 30 tuổi, sống ở Suwon hiện đang quản lý sinh viên quốc tế tại trường đại học, phỏng vấn online qua zoom ngày 6/12/2024)

"Khi mới sang, vì chị không nói, giao tiếp được nên cảm thấy bức bối, như lạc loài, vì vậy bỏ vào phòng. Lúc ấy bố chồng chị vào phòng bảo chị ra ngồi cùng nói chuyện, yêu cầu chị không nói được thì phải mở sách ra nói, yêu cầu chị phải giao tiếp với mọi người để có không khí gia đình, và không sợ cô đơn. Nhờ vậy chị mới dần cảm thấy thích nghi với gia đình." (Người phỏng vấn 29, 44 tuổi, sống ở Bucheon hiện đang làm việc ở Trung tâm phúc lợi, phỏng vấn online qua zoom ngày 13/12/2024)

Dữ liệu phỏng vấn sâu cũng cho thấy, các thành viên trong gia đình đóng vai trò là nguồn động viên, hỗ trợ về mặt tinh thần, giúp các cô dâu tích cực hơn trong quá trình học tập ngôn ngữ. Đồng thời, các thành viên trong gia đình cũng giúp tạo điều kiện để cô dâu có thêm nhiều cơ hội để sử dụng ngôn ngữ, từ đó nâng cao tần suất sử dụng cũng như nâng cao mức độ “nội hàm hóa” ngôn ngữ tiếng Hàn trong giao tiếp và sinh hoạt hàng ngày.

4.2.5 Các mối quan hệ xã hội

Dù chính thức hay không chính thức thì sự ủng hộ về mặt xã hội chính là sự giúp đỡ và sự hỗ trợ ở phương diện tình cảm, vật chất, thông tin hay phương diện đánh giá. Đây là yếu tố có đóng góp tích cực đến quá trình thích nghi văn hóa hay thích nghi về mặt tâm lý xã hội của người di trú. Để xác nhận tác động của các mối quan hệ xã hội tới mức độ hòa nhập xã hội trong lĩnh vực

văn hóa ngôn ngữ của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, người viết cũng đã thực hiện kiểm định hệ số tương quan Pearson. Hai chỉ báo được sử dụng là mối quan hệ với bạn bè đồng hương (thể hiện qua phát biểu "Tôi hầu như chỉ gặp gỡ và giao tiếp với người Việt Nam") và quan hệ với người bản địa (thể hiện qua phát biểu "Hầu hết bạn bè của tôi ở trường hoặc nơi làm việc là người Hàn Quốc"). Kết quả phân tích tương quan cho thấy rõ sự khác biệt trong mối liên hệ giữa các mối quan hệ xã hội và mức độ sử dụng ngôn ngữ của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Trong khi mức độ thường xuyên giao tiếp với người Việt Nam không có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với bất kỳ yếu tố nào của hòa nhập văn hóa, thì việc có bạn bè chủ yếu là người Hàn Quốc lại cho thấy mối tương quan đáng kể với hầu hết các yếu tố này, như được trình bày trong Bảng 8 dưới đây.

Bảng 8 : Kết quả kiểm định hệ số tương quan Pearson giữa mức độ sử dụng ngôn ngữ của cô dâu di trú với các mối quan hệ bạn bè

		Tôi hầu như chỉ gặp gỡ và giao tiếp với người Việt Nam.	Hầu hết bạn bè của tôi ở trường hoặc nơi làm việc là người Hàn.
Tôi thường nói tiếng Hàn khi ở nhà	Pearson Correlation	0,002	0,266**
	Sig. (2-tailed)	0,970	0,000
	N	289	288
Khi tôi nói đùa, tôi sử dụng cả tiếng Hàn và tiếng mẹ đẻ của mình	Pearson Correlation	0,049	0,192**
	Sig. (2-tailed)	0,405	0,001
	N	289	288
Tôi có thể suy nghĩ bằng tiếng Hàn cũng tốt như bằng tiếng mẹ đẻ của mình	Pearson Correlation	-0,062	0,313**
	Sig. (2-tailed)	0,297	0,000
	N	288	287
Tôi không gặp khó khăn trong vấn đề ngôn ngữ (như vấn đề về chữ Hán hoặc từ nước ngoài được sử dụng ở Hàn Quốc).	Pearson Correlation	0,019	0,275**
	Sig. (2-tailed)	0,752	0,000
	N	288	286

(Nguồn: Khảo sát của nghiên cứu)

Có thể thấy, chỉ báo “hầu hết bạn bè là người Hàn” có tương quan mạnh và có ý nghĩa thống kê cao ($p < 0,01$) với tất cả các chỉ báo về mức độ sử dụng ngôn ngữ tiếng Hàn của cô dâu di trú. Ngược lại, việc chỉ gặp gỡ và giao tiếp với người Việt không cho thấy bất kỳ mối tương quan âm hay dương nào có ý nghĩa thống kê với các khía cạnh hòa nhập văn hóa, trong đó có ngôn ngữ. Điều này cho thấy rằng duy trì mạng lưới xã hội chủ yếu trong cộng đồng đồng hương không hỗ trợ đáng kể cho quá trình thích nghi ngôn ngữ của các cô dâu di trú. Dù kết quả nghiên cứu (bao gồm cả dữ liệu phỏng vấn sâu) chưa thể làm rõ cơ chế tác động của các mối quan hệ ngoài xã hội tới năng lực sử dụng tiếng Hàn, đặc biệt là năng lực tư duy bằng tiếng Hàn, của các cô dâu di trú, nhưng đây cũng là một hướng gợi mở cho các nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu định tính về năng lực ngôn ngữ của các cô dâu di trú về sau. Tóm lại, dữ liệu thống kê đã chỉ ra rằng các mối quan hệ xã hội với người bản xứ (người Hàn Quốc) là yếu tố thúc đẩy tiến trình hòa nhập văn hóa, trong khi sự gán bó quá mức với cộng đồng gốc có thể không mang lại hiệu quả tương tự. Mạng lưới xã hội đóng vai trò như cầu nối văn hóa, tạo điều kiện tiếp xúc, học hỏi và đồng hóa các chuẩn mực xã hội - văn hóa của cộng đồng đích.

5. Kết luận

Kết quả của nghiên cứu đã chỉ rõ cô dâu Việt Nam di trú tại Hàn Quốc có mức độ thích nghi ngôn ngữ tương đối cao, thể hiện qua trình độ tiếng Hàn đạt mức điểm trung bình là 2,75/4 điểm (tương đương với trình độ trung cấp), và mức điểm trên trung bình đối với các chỉ báo liên quan đến mức độ sử dụng tiếng Hàn trong đời sống hàng ngày. Điều này phản ánh năng lực tiếp nhận tốt, thái độ cởi mở và tích cực trong việc tiếp nhận văn hóa Hàn Quốc của các cô dâu di

trú người Việt Nam. Về mặt yếu tố ảnh hưởng, các yếu tố ở cấp độ cá nhân như độ tuổi, trình độ giáo dục, thời gian cư trú, tình trạng quốc tịch, tình trạng việc làm, v.v. quan hệ gia đình hay mạng lưới xã hội đều cho thấy mức độ tác động đáng kể đến mức độ thích nghi ngôn ngữ của các cô dâu. Từ kết quả của nghiên cứu, có thể nhận định, thích nghi ngôn ngữ là quá trình phức tạp, chịu sự tác động phức tạp từ nhiều yếu tố ở cấp độ cá nhân (trình độ học vấn, tình trạng việc làm, v.v.) và cấp độ nhóm (quan hệ gia đình, các mối quan hệ xã hội, v.v.).

Dựa trên những phát hiện từ nghiên cứu, bài viết đề xuất một số hàm ý và khuyến nghị chính như sau:

Thứ nhất, để nâng cao trình độ năng lực tiếng Hàn, các cô dâu Việt Nam di trú tại Hàn Quốc cần tích cực tham gia các chương trình giáo dục văn hóa, đặc biệt là các khóa đào tạo về tiếng Hàn, hiện đang được triển khai tại các trung tâm hỗ trợ người nước ngoài và gia đình đa văn hóa ở Hàn Quốc. Đặc biệt, thông qua các bài thi đánh giá năng lực tiếng Hàn cũng như trình độ thực tế, các cô dâu cần đánh giá rõ hạn chế trong ngôn ngữ của bản thân (ở từng kỹ năng cụ thể), để có định hướng hiệu quả hơn trong quá trình học tập. Sự đồng hành của người chồng, cùng với các chương trình mentor 1:1² sẽ giúp cải thiện hiệu quả và mang tính cá thể hóa hơn, phù hợp với từng trường hợp cụ thể. Song song với quá trình học ngôn ngữ, để đảm bảo hòa nhập bền vững trong các hành vi ngôn ngữ, các cô dâu cần đồng thời học hỏi văn hóa Hàn Quốc, các chuẩn mực và hành vi xã hội, cũng như tích cực thích ứng một cách toàn diện trong các phương diện kinh tế, gia đình và đời sống xã hội tại Hàn Quốc. Điều này sẽ giúp các cô dâu thích nghi và hòa nhập một cách thực

² Mentor 1:1 là mô hình mỗi nhân viên tư vấn phụ trách hỗ trợ, kèm cặp một cô dâu di trú, đây là mô hình đang được áp dụng tại một số địa phương, và được đăng kí theo nguyện vọng cá nhân.

tiền hơn với đời sống văn hóa xã hội của Hàn Quốc.

Thứ hai, ở cấp độ tập thể, việc xây dựng và duy trì các mối quan hệ xã hội chất lượng cũng có ý nghĩa quan trọng. Mối quan hệ với gia đình nhà chồng và quan hệ bạn bè với người bản địa đóng góp đáng kể trong thúc đẩy quá trình thích nghi ngôn ngữ của cô dâu di trú. Do đó, từ phía các cơ quan chức năng, cần tập trung vào các chương trình hỗ trợ hòa nhập xã hội giúp tăng cường giao tiếp liên văn hóa trong gia đình Hàn - Việt. Đồng thời, các hoạt động gắn kết cộng đồng tại địa phương (trường học, khu phố, trung tâm phúc lợi) cũng là mô hình hiệu quả giúp phụ nữ di trú mở rộng mạng lưới quan hệ ngoài phạm vi gia đình. Ở cấp độ vĩ mô, cần tăng cường hợp tác thể chế giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong quản lý và hỗ trợ di trú kết hôn quốc tế, trong đó cơ chế phối hợp hỗ trợ toàn diện phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn, từ giai đoạn chuẩn bị ở Việt Nam đến giai đoạn hòa nhập tại Hàn Quốc. Cùng với sự tích cực, chủ động của chính các cô dâu, nếu có sự đồng hành, hỗ trợ từ các cơ quan hữu quan của Việt Nam, thì việc rút ngắn quá trình thích nghi ngôn ngữ của các cô dâu di trú sẽ đạt được hiệu quả thiết thực, đóng góp đáng kể vào việc xây dựng các gia đình đa văn hóa lành mạnh và củng cố thêm mối quan hệ giao lưu nhân dân giữa hai nước Việt - Hàn.

* Kết quả nghiên cứu thuộc Dự án "Hàn Quốc học tại miền Bắc Việt Nam: Chia sẻ và phát triển" trong Chương trình Hạt giống Hàn Quốc học do Viện nghiên cứu Hàn Quốc học trung ương tài trợ. Mã số AKS-2022-INC-22500XX.

Tài liệu trích dẫn

- Ager, Alastair and Alison Strang. 2008. "Understanding Integration: A Conceptual Framework". *Journal of Refugee Studies* 21(2):166–191.
- Ahn, Kyung Hwan. 2009. "Hôn nhân quốc tế Hàn - Việt, vấn đề và giải pháp". *Tạp chí Xã hội học* 1 (105): 63-70.
- Berry, John W. 1997, "Immigration, Acculturation, and Adaptation". *Applied Psychology: An International Review* (46/1): 5-68.
- Berry, John W., Ype, H. Poortinga, Marshall, H. Segall, and Pierre, R Dasen. 2002. *Cross-cultural psychology: Research and applications* (2nd ed.). Cambridge University Press.
- Bộ Hành chính An toàn Hàn Quốc. 2025. *국내 거주 외국인주민 수 258 만 명, 총인구 대비 5%, 지속적인 증가세 이어가 (Số lượng cư dân nước ngoài đang sinh sống tại Hàn Quốc đạt 2,58 triệu người, chiếm 5% tổng dân số và tiếp tục duy trì xu hướng gia tăng)*. Seoul: Bộ Hành chính An toàn Hàn Quốc.
- Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới Hàn Quốc. 2009. *결혼이주여성의 인권보호를 위한 제도개선 연구 (Cải tiến chính sách nhằm bảo vệ nhân quyền cho phụ nữ di trú theo diện kết hôn)*. Seoul: Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới Hàn Quốc.
- Castro, Vanessa. S. 2003. *Acculturation and psychological adaptation*. Westport: Greenwood Press.
- Chiswick, Barry R., and Paul W. Miller. 2001. "A Model of Destination-Language Acquisition". *Demography* 38(3): 4–31.
- Cục Dữ liệu Quốc gia Hàn Quốc. 2025. *2024 년 다문화 인구동태 통계 (Thống kê tình hình dân số đa văn hóa năm 2024)*. Cục Dữ liệu Quốc gia Hàn Quốc.
- Esser, Hartmut. 2006. *Migration, Language and Integration*. AKI Research Review. Berlin: Wissenschaftszentrum Berlin für Sozialforschung (WZB)
- Gibson, Margaret A. 2001. "Immigrant adaptation and patterns of acculturation". *Human Development* 44(1): 19-23.
- Kim, Yeong Soon, Jo, Yeong Cheol, Kim, Jeong Hee, Jeong, Ji Hyeon, Park, Bong Soo, Oh, Yeong Hoon, Son, Yeong Hwa, Park, Jong Do, Lee, Mi Jeong, Jeong, Kyeong Hee và Park, Mi Sook. 2019. *다문화 생활세계와 사회통합연구 (Nghiên cứu thế giới đa văn hóa và hòa nhập xã hội)*. Seoul: Nhà xuất bản Book Korea.

- Kim, Young Ok. 2012. “Social Integration of Marriage Migrant Women in Korea: Between Policies and Experiences”. *The Journal of Multicultural Society* 3(1): 78-101.
- Kwon, Bok Soon và Im, Bo Reum. 2013. “대구 경북지역 결혼이주여성의 문화적응태도의 영향요인 연구” (Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ thích nghi văn hóa của phụ nữ nhập cư kết hôn tại khu vực Daegu và Gyeongbuk). *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc* 53:130-151.
- Lee, Kye Sun. 2012. “Vấn đề thích ứng với văn hóa Hàn Quốc của những người di trú kết hôn với người Hàn Quốc”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới* 22(5): 27-41.
- Lim, Seung Lim. 2013. “국제결혼이주여성 지원정책 개선방안 연구” (Nghiên cứu giải pháp hoàn thiện chính sách hỗ trợ phụ nữ nhập cư kết hôn quốc tế). Luận văn Thạc sĩ, Trường Cao học Đại học Joobu, Khoa Phúc lợi Xã hội.
- Nguyễn Thu Vân. 2021. “Sự thích nghi và hội nhập của người di cư – một tổng quan lý thuyết”. *Tạp chí Khoa học xã hội* 12 (280) : 11-19.
- Nguyễn Thủy Giang. 2013. “Quá trình thích nghi với văn hóa Hàn Quốc của các cô dâu di trú Việt Nam tại Hàn Quốc”. *Tạp chí Hàn Quốc* 1(3) : 52-70.
- Nhật báo Hàn Quốc. 2024. “대한민국 단일민족인가?” (Dân tộc Hàn Quốc có phải là dân tộc đơn nhất?). Hankook Ilbo. Truy cập tháng 7 năm 2025. <https://www.hankookilbo.com/News/Read/A2024011912170004642>
- Park, Hyeong Jung. 1997. “남북한의 사회격차와 사회통합” (Khoảng cách và hòa nhập xã hội của Nam Bắc Triều Tiên). Trong Kỷ yếu hội thảo Hòa nhập xã hội Nam Bắc Triều Tiên: Một cách tiếp cận so sánh xã hội. Seoul: Viện Nghiên cứu Thống nhất Dân tộc & Viện nghiên cứu xã hội Bắc Triều Tiên.
- Viện Nghiên cứu Chính sách phụ nữ Hàn Quốc. 2021. *2021 년 전국다문화가족실태조사 (Nghiên cứu thực trạng gia đình đa văn hóa toàn quốc năm 2021)*. Bộ Phụ nữ và Gia đình Hàn Quốc.